



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG


	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2015
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc *Quách Thành Công*



Quách Thành Công

05-6
CÔNG TY
KIỂM
AN KI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015
Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Phạm Thị Thanh Hiền

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2786-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		586.991.340.620	165.144.950.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.565.054.630	35.514.015.466
111	1. Tiền		19.149.054.630	35.514.015.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.416.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.984.834.902	58.047.650.934
131	1. Phải thu của khách hàng		115.226.922.384	38.722.621.300
132	2. Trả trước cho người bán		57.420.683.035	21.498.554.353
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.957.444.182	1.598.625.520
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.620.214.699)	(3.772.150.239)
140	IV. Hàng tồn kho	5	370.715.469.861	54.274.462.965
141	1. Hàng tồn kho		376.393.636.987	54.274.488.965
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.678.167.126)	(26.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.725.981.227	17.308.820.856
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		210.854.862	27.549.900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.951.094.835	16.591.803.371
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	-	159.971.391
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	564.031.530	529.496.194
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		283.763.990.272	279.406.902.197
220	II. Tài sản cố định		282.329.569.671	275.835.558.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	235.461.313.537	228.160.462.202
222	- Nguyên giá		348.954.123.947	323.031.048.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.492.810.410)	(94.870.586.317)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	43.275.118.987	41.158.786.957
228	- Nguyên giá		46.069.877.845	43.210.867.483
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.794.758.858)	(2.052.080.526)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.593.137.147	6.516.309.651
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.434.420.601	3.571.343.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.434.420.601	3.571.343.387
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		870.755.330.892	444.551.852.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		617.352.893.223	191.425.922.817
310	I. Nợ ngắn hạn		612.017.296.223	185.645.695.497
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	509.704.906.500	154.810.368.135
312	2. Phải trả người bán		69.375.746.917	6.018.243.407
313	3. Người mua trả tiền trước		24.667.887.241	10.686.069.566
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	267.680.592	3.847.571.007
315	5. Phải trả người lao động		2.290.597.056	3.157.172.544
316	6. Chi phí phải trả	14	763.248.714	450.353.355
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	4.163.099.136	4.115.346.790
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		784.130.067	2.560.570.693
330	II. Nợ dài hạn		5.335.597.000	5.780.227.320
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	5.335.597.000	5.780.227.320
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.402.437.669	253.125.929.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	253.402.437.669	253.125.929.601
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		224.143.510.683	200.683.123.114
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		39.026.636.018	62.487.023.587
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.767.709.032)	(10.044.217.100)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		870.755.330.892	444.551.852.418

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	1.153.130.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	3.120.707.599	3.120.707.599
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	102.158,60	298.122,93
- Đồng Euro (EUR)		5,04

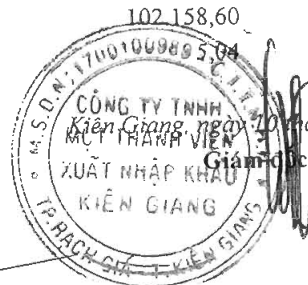
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt


Quách Thành Công



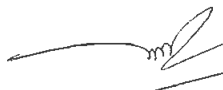
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.366.315.050.275	2.997.622.814.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	3.366.315.050.275	2.997.622.814.574
11	4. Giá vốn hàng bán	19	3.198.617.064.857	2.863.051.556.860
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.697.985.418	134.571.257.714
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.720.532.742	12.541.477.345
22	7. Chi phí tài chính	21	29.769.937.978	34.188.939.398
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.090.023.726	24.587.336.926
24	8. Chi phí bán hàng	22	138.637.560.235	96.626.915.465
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	17.487.585.739	18.047.428.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.476.565.792)	(1.750.548.688)
31	11. Thu nhập khác	24	6.054.063.522	11.110.011.856
32	12. Chi phí khác	25	300.989.662	3.333.500.342
40	13. Lợi nhuận khác		5.753.073.860	7.776.511.514
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		276.508.068	6.025.962.826
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	54.995.692
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		276.508.068	5.970.967.134

Người lập biểu


Trần Thị Thu Hương

Kê toán trưởng


Dương Thị Thanh Nguyệt



Quách Thành Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014


(Theo phương pháp trực tiếp)

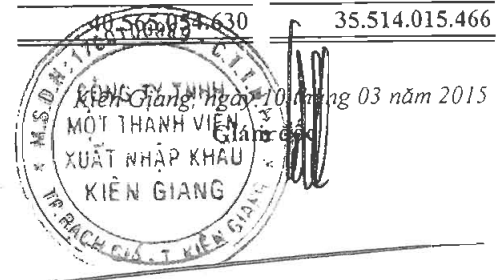
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.608.560.384.147	3.031.116.071.256
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.920.335.606.090)	(2.704.137.641.546)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.474.838.496)	(12.684.095.327)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(16.705.840.270)	(25.153.587.070)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(54.995.692)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.026.518.590	15.693.559.450
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.502.915.535)	(6.225.318.264)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(323.487.293.346)</i>	<i>298.608.988.499</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.887.686.505)	(49.930.243.889)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		222.200.000	449.987.413
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.088.994.173	4.099.536.894
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(24.576.492.332)</i>	<i>(45.380.719.582)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.928.806.685.649	1.957.197.775.153
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.575.695.004.104)	(2.327.798.015.891)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>353.111.681.545</i>	<i>(370.600.240.738)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>5.047.895.867</i>	<i>(117.371.971.821)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>35.514.015.466</i>	<i>152.885.812.974</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>3.143.297</i>	<i>174.313</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<i>40.565.054.630</i>	<i>35.514.015.466</i>

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Hương


Dương Thị Thanh Nguyệt



Quách Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 16 ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 85-87 Lạc Hồng, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 300.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2014 là 224.143.510.683 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Áp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Áp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thanh Hưng	Áp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
- Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty)
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miếng đóng gói...); cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa mìlo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà...
- Bán lẻ đồ uống (bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, trái vải...);
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi...);
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;



- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn xi măng;
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1111
CÔNG
H NHIỆP
NG KI
AA
DAN KI

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Chủ tịch công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

AN
AN
HÀ AN

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	5.299.799.400	2.996.450.500
Tiền gửi ngân hàng	13.849.255.230	32.517.564.966
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	21.416.000.000	-
	40.565.054.630	35.514.015.466

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 21.416.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu của người lao động đã mất (*)	166.982.720	166.982.720
Phải thu tiền hao hụt vận chuyển gạo, chi hộ các công ty (*)	537.669.379	537.669.379
Phải thu tiền hỗ trợ di dời 12 hộ dân - UBND tỉnh Kiên Giang	169.994.000	169.994.000
Phải thu Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tiền hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ	-	700.180.000
Phải thu Công ty TNHH ĐTSX - DVTM Phan Minh chi phí chi hộ làm hàng xuất khẩu	951.155.857	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội người lao động	100.194.728	-
Phải thu về lãi tiền gửi	17.846.667	-
Phải thu khác	13.600.831	23.799.421
	1.957.444.182	1.598.625.520

(*) Các khoản công nợ khó đòi đã lập dự phòng 100%

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	237.981.186.330	1.091.486.002
Công cụ, dụng cụ	1.725.929.883	1.233.334.162
Thành phẩm	119.664.465.384	27.365.957.577
Hàng hoá	17.022.055.390	24.583.711.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.678.167.126)	(26.000)
	<u><u>370.715.469.861</u></u>	<u><u>54.274.462.965</u></u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là: 344.718.252.587 VND

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	159.971.391
	<u><u>-</u></u>	<u><u>159.971.391</u></u>

7 . TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	420.031.530	385.496.194
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	144.000.000	144.000.000
	<u><u>564.031.530</u></u>	<u><u>529.496.194</u></u>

10
CỔ
ĐNH
ĐGK
AA
KIỂM

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	169.751.279.641	97.334.972.678	51.786.832.750	523.709.177	3.634.254.273	323.031.048.519					
Số tăng trong năm	4.875.123.598	19.616.858.794	4.057.656.836	-	-	28.549.639.228					
- Mua trong năm	4.617.917.608	11.311.017.458	1.734.278.010	-	-	17.663.213.076					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	257.205.990	8.305.841.336	-	-	-	8.563.047.326					
- Phân loại lại tài sản	-	-	2.323.378.826	-	-	2.323.378.826					
Số giảm trong năm	-	-	(303.184.974)	-	(2.323.378.826)	(2.626.563.800)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(303.184.974)	-	-	(303.184.974)					
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	(2.323.378.826)	(2.323.378.826)					
Số dư cuối năm	174.626.403.239	116.951.831.472	55.541.304.612	523.709.177	1.310.875.447	348.954.123.947					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	43.621.125.390	32.856.335.476	16.449.669.969	270.167.718	1.673.287.764	94.870.586.317					
Số tăng trong năm	7.747.183.679	6.739.984.366	5.405.945.483	49.232.323	362.875.491	20.305.221.342					
- Khấu hao trong năm	7.747.183.679	6.739.984.366	4.026.133.208	49.232.323	362.875.491	18.925.409.067					
- Phân loại lại tài sản	-	-	1.379.812.275	-	-	1.379.812.275					
Số giảm trong năm	-	-	(303.184.974)	-	(1.379.812.275)	(1.682.997.249)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(303.184.974)	-	-	(303.184.974)					
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	(1.379.812.275)	(1.379.812.275)					
Số dư cuối năm	51.368.309.069	39.596.319.842	21.552.430.478	319.400.041	656.350.980	113.492.810.410					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	126.130.154.251	64.478.637.202	35.337.162.781	253.541.459	1.960.966.509	228.160.462.202					
Tại ngày cuối năm	123.258.094.170	77.355.511.630	33.988.874.134	204.309.136	654.524.467	235.461.313.537					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND 216.874.474.650
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND 20.517.356.018
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: VND 1.370.175.664

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	43.210.867.483
Số tăng trong năm	2.859.010.362
- Mua trong năm	2.859.010.362
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	46.069.877.845
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.052.080.526
Số tăng trong năm	742.678.332
- Khấu hao trong năm	742.678.332
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.794.758.858
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	41.158.786.957
Tại ngày cuối năm	43.275.118.987

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.977.500.078 VND

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở công nhân XN Cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
- Công trình xây dựng Trụ sở chi nhánh 99 Lê Thị Riêng	67.121.343	67.121.343
- Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hòn Đất	2.034.964.596	1.993.890.038
- Quyền sử dụng đất cửa hàng xăng dầu Bình Giang - Hòn Đất	-	2.833.460.362
- Công trình hệ thống sấy lúa tại XN Vĩnh Thắng giai đoạn 2	-	171.686.700
- Dự án mở rộng xí nghiệp xăng dầu An Bình	93.762.901	93.762.901
- Công trình XN CBLTXK Vĩnh Thắng giai đoạn 2	40.900.000	-
	3.593.137.147	6.516.309.651

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.571.343.387	2.575.088.890
Số tăng trong năm	2.521.832.655	5.302.540.910
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(4.658.755.441)	(4.306.286.413)
Số dư cuối năm	1.434.420.601	3.571.343.387

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	455.965.108	689.900.587
Chi phí bảo hiểm	191.586.067	118.623.910
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	478.107.202	761.751.557
Bao bì luân chuyển	211.540.000	1.688.917.333
Chi phí nhận và truy cập thông tin từ "The Rice Trader"	97.222.224	-
Chi phí dự án ISO 22000 : 2005	-	312.150.000
	1.434.420.601	3.571.343.387

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	507.954.906.500	153.610.368.135
- Vay ngân hàng	507.954.906.500	153.610.368.135
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.750.000.000	1.200.000.000
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	509.704.906.500	154.810.368.135

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Kiên Giang	-	8.024.016.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Kiên Giang ⁽¹⁾	168.761.554.000	74.843.328.520
- Ngân hàng TMCP Công thương CN Kiên Giang ⁽²⁾	263.456.972.500	64.587.663.615
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Kiên Giang ⁽³⁾	30.644.580.000	6.155.360.000
- Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	45.091.800.000	-
	507.954.906.500	153.610.368.135

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang	1.750.000.000	1.200.000.000
	1.750.000.000	1.200.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 0476/14/0361/RG ngày 28/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.994.000 USD tương đương 42.611.780.000 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 0483/14/0361/RG ngày 03/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu các loại;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.000.000 USD, tương đương 85.480.000.000 VND.

1.3 Hợp đồng tín dụng số 0515 /14/0341 ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

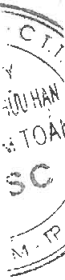
- Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn cho vay: không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: dưới 2 tháng 6,2%/năm, từ 2-3 tháng 6,3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.433.874.000 VND;

1.4 Hợp đồng tín dụng số 0352 /14/0341 ngày 27/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Cao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 34.235.900.000 VND;

(2) Hợp đồng tín dụng số 1347001/2014-HĐTDHM/NHCT840-CT TNHH XNK KG ngày 19/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động chế biến kinh doanh lúa gạo, cá cơm xuất khẩu và kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm là 6,5%/năm đối với vay VND, từ 2,5% đến 2,8%/năm đối với vay USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13470005 ngày 16/05/2013 và hợp đồng thế chấp tài sản số 13470011 ngày 19/09/2013
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.793.700 USD tương đương 230.553.432.000 VND và 32.903.540.500 VND;



- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 261.14.718.1421010.TD ngày 23/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu bộ chứng chứng từ phục vụ hoạt động kinh doanh gạo, xăng dầu năm 2014-2015 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm 2014 là 2,4%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hàng tồn kho luân chuyển là xăng dầu và gạo thành phẩm;
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất;
 - + Bồn xăng, hệ thống bơm xăng, xe tải chở xăng;
 - + Khoản phải thu thông thường
 - + Khoản phải thu từ các phương án L/C xuất khẩu (xuất trình qua ngân hàng Quân đội)
 - Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 30.644.580.000 VND.
- (4) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12/11/2012 kèm theo Bản sửa đổi thứ ba thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 27/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 9.000.000 USD trong khoản thời gian từ ngày 27/08/2014 đến ngày 31/12/2014;
- 5.000.000 USD trong khoản thời gian từ ngày 01/01/2015 trở đi;
 - Mục đích vay: thu mua nguyên liệu dự trữ;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 3 tháng;
 - Lãi suất cho vay : Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm 2014 là từ 2,0% - 2,1%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.115.000 USD tương đương 45.091.800.000 VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.613.461.281
Thuế Thu nhập cá nhân	481.133	5.950.399
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	39.040.132	-
Các loại thuế khác	189.320.000	189.320.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.839.327	38.839.327
	<u>267.680.592</u>	<u>3.847.571.007</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	152.978.750	238.894.750
Trích trước chi phí lãi vay	483.162.357	98.978.901
Chi phí phải trả khác	127.107.607	112.479.704
	<u>763.248.714</u>	<u>450.353.355</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.749.194	65.089.056
Bảo hiểm xã hội	38.347.670	-
Phải trả tiền tạm ứng trong thời gian chờ tòa án phân xử (*)	2.137.000.000	2.093.600.000
Nợ ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng Công ty	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải trả, phải nộp khác	10.002.272	56.657.734
	4.163.099.136	4.115.346.790

(*) Phải trả Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal theo thỏa thuận tại phụ lục số 02 ngày 12/06/2013 như sau : Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển cho Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang số tiền 100.000 USD trong lúc chờ trọng tài quốc tế phân xử. Trường hợp Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang thắng kiện Công ty Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển trả giá trị hợp đồng còn lại là 193.760 USD. Trường hợp Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal thắng kiện Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang phải chuyển trả 100.000 USD trong vòng 10 ngày sau khi có phán xét của trọng tài quốc tế.

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang	5.335.597.000	5.780.227.320
	5.335.597.000	5.780.227.320

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.437.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 12,5% / năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.085.597.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.750.000.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	185.732.300.893	73.082.747.058	5.000.000.000	(16.656.862.138)	247.158.185.813			
Tăng vốn trong năm trước	15.808.188.972	(15.808.188.972)	-	-	5.970.967.134	-	-	5.970.967.134
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (1)	(857.366.751)	857.366.751	-	(3.223.346)	(3.223.346)	-	-	(3.223.346)
Giảm vốn trong năm	-	(644.901.250)	-	-	644.901.250	-	-	-
Giảm khác (2)	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-	-	-	-
Giảm khác (3)	-	62.487.023.587	-	(10.044.217.100)	253.125.929.601	-	-	253.125.929.601
Số dư cuối năm trước	200.683.123.114	62.487.023.587	-	(10.044.217.100)	253.125.929.601			
Tăng vốn trong năm nay (4)	23.460.387.569	(23.460.387.569)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	276.508.068	276.508.068	-	-	276.508.068
Số dư cuối năm nay	224.143.510.683	39.026.636.018	-	(9.767.709.032)	253.402.437.669			

(1) Phân phối lợi nhuận cho Trung tâm khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh Kiên Giang theo tỷ lệ góp vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh trồng lúa giống chất lượng cao với số 148/HĐKT -2012 ngày 03/10/2012 và biên bản bổ sung hợp đồng số 230/BB-2012 ngày 05/11/2012.

(2) Giảm theo Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước.

(3) Công ty thực hiện xử lý số dư Quỹ dự phòng tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2013.

(4) Tạm kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu từ Quỹ đầu tư phát triển theo quyết định số 103A/QĐ-XNK ngày 25/04/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	100,00%	224.143.510.683	100,00%	200.683.123.114
	<u>100%</u>	<u>224.143.510.683</u>	<u>100%</u>	<u>200.683.123.114</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	224.143.510.683	200.683.123.114
- Vốn góp đầu năm	200.683.123.114	185.732.300.893
- Vốn góp tăng trong năm	23.460.387.569	15.808.188.972
- Vốn góp giảm trong năm	-	(857.366.751)
- Vốn góp cuối năm	224.143.510.683	200.683.123.114
Lợi nhuận đã chia	-	3.223.346
- Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.223.346

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.026.636.018	62.487.023.587
	<u>39.026.636.018</u>	<u>62.487.023.587</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	3.360.849.263.513	2.994.689.978.610
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.465.786.762	2.932.835.964
	<u>3.366.315.050.275</u>	<u>2.997.622.814.574</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.192.938.923.731	2.865.421.541.627
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.678.141.126	(2.369.984.767)
	<u>3.198.617.064.857</u>	<u>2.863.051.556.860</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.106.840.840	3.623.009.116
Lãi bán hàng trả chậm	124.293.498	256.026.568
Lãi bán ngoại tệ	5.328.127.191	3.618.855.110
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.161.271.213	4.960.835.130
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	82.751.421
	12.720.532.742	12.541.477.345

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.090.023.726	24.587.336.926
Lỗ bán ngoại tệ	10.340.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.599.501.323	9.601.602.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.070.072.929	-
	29.769.937.978	34.188.939.398

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	94.876.877.633	51.605.698.102
Chi phí nhân công	513.742.640	541.068.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.200.944	934.389.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.978.027.613	42.333.083.554
Chi phí khác bằng tiền	1.744.711.405	1.212.676.080
	138.637.560.235	96.626.915.465

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	964.783.550	667.762.692
Chi phí nhân viên	7.228.016.997	7.886.321.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.015.804.192	1.221.518.767
Thuế, phí, lệ phí	436.587.808	431.667.321
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	848.064.460	2.321.498.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.957.098.367	1.831.135.734
Chi phí khác bằng tiền	5.037.230.365	3.687.525.115
	17.487.585.739	18.047.428.884

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	202.000.000	3.736.113.091
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	2.235.249.405	1.260.526.293
Thu từ hỗ trợ lãi suất	-	4.006.490.681
Thu phạt vi phạm hợp đồng	21.429.415	749.661.000
Tiền thưởng của khách hàng, hoa hồng	67.533.223	149.176.045
Thu tiền thưởng tàu	75.928.234	360.974.216
Thu hoàn nhập nợ ngân sách tỉnh	-	500.000.000
Thu hỗ trợ chi phí vận chuyển	966.895.454	-
Thu cho thuê căn tin, cho thuê đất	121.850.002	102.363.639
Chi cục thuế hoàn lại tiền thuê đất	183.380.360	-
Thu nhập từ thu phí thay đổi cảng nhập của tàu	752.988.100	-
Thu phí quảng cáo	1.084.000.000	-
Thu hỗ trợ tiền lãi vay do thanh toán hóa đơn quá hạn	132.500.000	-
Thu nhập khác	210.309.329	244.706.891
	6.054.063.522	11.110.011.856

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	3.134.004.005
Chi phí thanh lý tài sản	35.268.454	152.121.673
Hỗ trợ chi phí chờ tàu	221.946.836	-
Chi phí khác	43.774.372	47.374.664
	300.989.662	3.333.500.342

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	276.508.068	6.025.962.826
Các khoản điều chỉnh tăng	4.952.532.422	-
- Chi phí lãi vay ứng với phần vốn góp thiếu	4.908.758.050	-
- Chi phí không được trừ khác	43.774.372	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ năm trước	(5.229.040.490)	(6.025.962.826)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(214.967.083)	(214.967.083)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Bù trừ tiền thuế GTGT phải nộp với thuế TNDN nộp thừa	214.967.083	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	-	(214.967.083)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	40.565.054.630	-	-	40.565.054.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.564.151.867	-	-	112.564.151.867
	<u>153.129.206.497</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>153.129.206.497</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	35.514.015.466	-	-	35.514.015.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.549.096.581	-	-	36.549.096.581
	<u>72.063.112.047</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.063.112.047</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	509.704.906.500	5.335.597.000	-	515.040.503.500
Phải trả người bán, phải trả khác	73.538.846.053	-	-	73.538.846.053
Chi phí phải trả	763.248.714	-	-	763.248.714
	<u>584.007.001.267</u>	<u>5.335.597.000</u>	<u>-</u>	<u>589.342.598.267</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	154.810.368.135	5.780.227.320	-	160.590.595.455
Phải trả người bán, phải trả khác	10.133.590.197	-	-	10.133.590.197
Chi phí phải trả	450.353.355	-	-	450.353.355
	<u>165.394.311.687</u>	<u>5.780.227.320</u>	<u>-</u>	<u>171.174.539.007</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang có xảy ra tranh chấp về hợp đồng kinh tế và có đưa ra trọng tài quốc tế phân xử. Theo thỏa thuận tại phụ lục số 02 ngày 12/06/2013 giữa 2 bên như sau: Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển cho Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang số tiền 100.000 USD trong lúc chờ trọng tài quốc tế phân xử. Trường hợp Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang thắng kiện Công ty Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển trả giá trị hợp đồng còn lại là 193.760 USD. Trường hợp Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal thắng kiện Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang phải chuyển trả 100.000 USD trong vòng 10 ngày sau khi có phán xét của trọng tài quốc tế.

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	418.794.924.661	169.944.760.800
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc TCT	6.271.275.000	22.794.316.250
- Công ty Lương thực Hậu Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	6.549.000.000
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	584.901.904	1.008.779.048

- Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	1.500.000.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	3.325.000.000
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc TCT	2.024.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con của TCT	26.078.500.000	1.072.500.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố HCM	Công ty con của TCT	15.386.910.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	1.956.069.933	494.023.460
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc TCT	2.196.272.000	15.482.378.696
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc TCT	2.263.189.400	109.327.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của TCT	202.606.000	301.700.750
- Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố HCM	Công ty con của TCT	53.462.078.250	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con của TCT	8.498.566.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

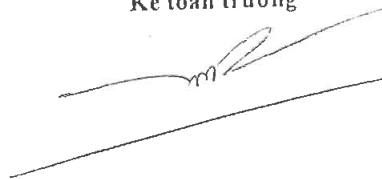
Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền hàng		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	3.775.479.144	1.033.116.000
Người mua trả tiền trước		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	22.163.425.000	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc	441.059.040	325.382.700

31 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Quách Thành Công

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt